

**CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA**



Số: 2608/2026/CV-AAT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09 Quốc lộ 1A, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2026 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Như mục 2.

Đại diện tổ chức

Người được UQ CBTT/

Lê Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (bao gồm Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 09/06/2026)
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 09/06/2026)
Bà Dương Thị Dung	Thành viên
Ông Võ Hồng Khanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/05/2026)
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Lập	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/05/2026)

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Minh Trang	Thành viên
Bà Đặng Thị Minh Thục	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Hà	Kế toán trưởng
----------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trịnh Xuân Lâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Số: 955/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây được gọi là “Công ty”) gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, trình bày từ trang 05 đến trang 46 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 - Trả trước cho người bán ngắn hạn, tại ngày 30/06/2026 Công ty đang ghi nhận khoản trả trước cho người bán 220 tỷ đồng liên quan đến hợp đồng nhận chuyển nhượng 30% cổ phần tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, giao dịch chuyển nhượng chưa hoàn tất về mặt pháp lý. Dựa trên tài liệu và thông tin hiện có, chúng tôi không thể đánh giá tính hợp lý của giá chuyển nhượng cổ phần cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang ghi nhận các khoản trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động gia công và thương mại với tổng số tiền khoảng 75 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện thu hồi khoảng 25,3 tỷ đồng đối với các khoản trả trước cho người bán nêu trên. Dựa trên tài liệu và thông tin hiện có, chúng tôi không thể đánh giá được tính hợp lý của các số dư trả trước cho người bán còn lại (khoảng 49,7 tỷ đồng) cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		407.432.953.073	331.816.521.100
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.210.405.943	37.120.697.889
Tiền	111		17.210.405.943	37.120.697.889
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.114.763.314	91.009.342.210
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	21.114.763.314	91.009.342.210
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366.845.156.124	189.482.271.942
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.448.769.203	26.035.723.197
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	333.163.594.765	14.988.927.198
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	20.232.792.156	156.217.017.071
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	-	(7.759.395.524)
Hàng tồn kho	140	10	2.137.899.038	9.532.744.896
Hàng tồn kho	141		6.135.150.532	13.529.996.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.997.251.494)	(3.997.251.494)
Tài sản ngắn hạn khác	160		124.728.654	4.671.464.163
Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.669.695	4.548.405.204
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		868.103.617.490	894.758.980.017
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.922.072.022	35.519.885.938
Phải thu dài hạn khác	215	8	9.922.072.022	35.519.885.938
Tài sản cố định	220		92.383.608.462	79.301.733.279
Tài sản cố định hữu hình	221	16	80.408.236.273	65.377.077.839
- Nguyên giá	222		192.445.914.998	168.727.426.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.037.678.725)	(103.350.348.252)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	11.975.372.189	13.924.655.440
- Nguyên giá	225		19.542.212.642	19.542.212.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.566.840.453)	(5.617.557.202)
Bất động sản đầu tư	240	12	308.026.577.566	318.690.640.627
- Nguyên giá	241		478.916.859.922	478.592.465.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(170.890.282.356)	(159.901.824.949)
Tài sản dở dang dài hạn	250		1.281.859.200	24.288.333.896
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	1.281.859.200	24.288.333.896
Đầu tư tài chính dài hạn	260		410.076.344.058	421.994.048.608
Đầu tư vào công ty con	261	6.2	427.338.200.000	421.338.200.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.2	(19.461.855.942)	(7.888.051.392)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6.1	2.200.000.000	8.543.900.000
Tài sản dài hạn khác	270		46.413.156.182	14.964.337.669
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	46.413.156.182	14.964.337.669
TỔNG TÀI SẢN	280		1.275.536.570.563	1.226.575.501.117

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		554.721.320.436	501.251.611.004
Nợ ngắn hạn	310		246.438.005.921	240.624.096.235
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.409.715.754	27.480.611.080
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	17.297.800	2.050.368.019
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	5.696.340.436	4.815.134.844
Phải trả người lao động	315		3.562.285.936	7.023.127.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	575.502.156	563.708.179
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	8.994.074.563	304.292.540
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	221.081.696.446	198.285.761.743
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		308.283.314.515	260.627.514.769
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	-	46.362.967.593
Chi phí phải trả dài hạn	334	21	-	582.199.091
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	23	84.189.780.000	-
Phải trả dài hạn khác	338	22	75.785.500.540	71.596.942.540
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	148.308.033.975	142.085.405.545
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	720.815.250.127	725.323.890.113
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.191.030.000	708.191.030.000
Thặng dư vốn	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.376.720.127	16.885.360.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16.885.360.113	(9.180.982.667)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(4.508.639.986)	26.066.342.780
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.275.536.570.563	1.226.575.501.117

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Cúc

Trần Thị Hà

Chữ tịch HĐQT



Trịnh Xuân Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	440.506.089.103	368.054.447.085
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	76.906.400	25.957.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		440.429.182.703	368.028.490.085
Giá vốn hàng bán	11	27	407.970.195.729	324.845.474.011
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.458.986.974	43.183.016.074
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	862.939.208	2.440.072.618
Chi phí tài chính	23	29	28.204.589.612	21.253.762.347
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		16.623.744.359	12.117.741.088
Chi phí bán hàng	25	30	2.704.083.016	4.589.678.446
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	7.748.135.295	412.860.282
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.334.881.741)	19.366.787.617
Thu nhập khác	31	33	2.622.081.432	539.768.240
Chi phí khác	32	34	1.178.477.325	1.852.050.974
Lợi nhuận khác	40		1.443.604.107	(1.312.282.734)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.891.277.634)	18.054.504.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	617.362.352	2.859.881.898
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.508.639.986)	15.194.622.985

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thị Cúc

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(3.891.277.634)	18.054.504.883
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.625.071.131	24.476.778.115
Các khoản dự phòng	03		10.817.488.336	1.216.388.738
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		38.617.781	589.202.791
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(596.787.781)	(2.356.710.596)
Chi phí đi vay	06		16.623.744.359	12.117.741.088
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.616.856.192	54.097.905.019
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(145.914.635.031)	(12.638.047.105)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.394.845.858	(991.255.982)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.370.361.147	9.491.421.327
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(31.448.818.513)	1.777.292.128
Chi phí đi vay đã trả	14		(15.090.046.696)	(12.168.642.882)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.506.803.811)	(2.203.486.286)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.878.185	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(117.573.362.669)	37.365.186.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.618.607.648)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.747.426.866
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.205.000.000)	(110.285.454.075)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.891.217.199	49.897.063.875
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		596.787.781	5.815.469.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68.664.397.332	(52.825.494.043)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		218.826.144.914	208.585.121.015
Tiền trả nợ gốc vay	34		(187.997.986.642)	(186.732.108.270)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.809.595.139)	(1.169.334.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.018.563.133	20.683.678.381
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19.890.402.204)	5.223.370.557
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	37.120.697.889	7.442.793.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.889.742)	(783.470)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	17.210.405.943	12.665.380.796

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thị Cúc

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lâm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 16/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 16/09/2025 là 708.191.030.000 đồng (*Bảy trăm linh tám tỷ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May gia công trong nước và xuất khẩu;
- Cho thuê tài sản, bất động sản đầu tư;
- Bán buôn hàng nông sản (cà phê, tiêu,...)

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 9 Khu phố Xuân Tâm, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa.	90,08%	90,08%
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, Xã Vĩnh Hòa, Tỉnh Thanh Hóa.	96,75%	96,75%
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hoá	95%	95%
Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	Số nhà 1A Đại Lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hoá	57,29%	57,29%

Số người lao động

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2026 là 316 người (tại ngày 31/12/2025 là 396 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 30/06/2026, ngoại trừ các thay đổi về trình bày và thuyết minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Công ty không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Công ty khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản

- Máy móc, thiết bị

***Thời gian sử dụng
(năm)***

3 - 8

Bất động sản đầu tư

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 năm đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào các Công ty con (nếu có). Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	4.173.580.721	1.479.573.281
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.036.825.222	35.641.124.608
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Thanh Hóa	7.460.816.607	11.415.872.542
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Thanh Hóa	4.667.356.873	12.094.097.819
+ Tiền gửi tại các ngân hàng khác	908.651.742	12.131.154.247
Cộng	17.210.405.943	37.120.697.889

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND
a. Ngân hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.114.763.314	21.114.763.314	-	-	91.009.342.210	91.009.342.210	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (1)	19.454.955.570	19.454.955.570	-	-	23.373.248.775	23.373.248.775	-	-
- Cho vay	1.575.976.000	1.575.976.000	-	-	66.999.999.994	66.999.999.994	-	-
+ Ông Đào Huy Chung	-	-	-	-	66.999.999.994	66.999.999.994	-	-
+ Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn (3)	1.550.000.000	1.550.000.000	-	-	-	-	-	-
+ Bà Vương Thị Nhung (2)	25.976.000	25.976.000	-	-	-	-	-	-
- Lãi dự thu	83.831.744	83.831.744	-	-	636.093.441	636.093.441	-	-
b. Dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cho vay	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	8.543.900.000	8.543.900.000	-	-
+ Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
+ Ông Hoàng Duy Trường (2)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
+ Ông Lê Đình Hoàng (2)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Bà Lê Thị Anh (2)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
+ Bà Lê Thị Hương (2)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Thu (2)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
+ Ông Trịnh Quốc Đạt (2)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Bà Trịnh Thị Trang (2)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Đào (2)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Bà Ngô Thị Hoa Phương (2)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
+ Bà Vương Thị Nhung (2)	-	-	-	-	43.900.000	43.900.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Chung (2)	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Cộng	23.314.763.314	23.314.763.314	-	-	99.553.242.210	99.553.242.210	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,1%-6,45%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

- (2) Theo các hợp đồng cho vay ưu đãi đối với các cá nhân là nhân viên lâu năm của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1005-2/2025 NQ-HĐQT ngày 10/05/2025. Mức vay tối đa không quá 5.500.000.000 đồng, thời hạn vay: 5 năm, lãi suất vay: 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cho vay tiền số 0201/TS-TMOTO ngày 02/01/2026 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn với hạn mức 8.000.000.000 đồng, không có tài sản đảm bảo, thời hạn vay tối đa 9 tháng/đề nghị vay tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ô tô của bên vay. Lãi suất áp dụng ở thời điểm hiện tại là 0% và có thể thay đổi khi hoạt động của bên vay có lãi.

6.2 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
	VND		VND	VND	VND		VND	VND
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	108.100.000.000		108.100.000.000	-	108.100.000.000		108.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần HT Việt Nga	38.700.000.000		38.700.000.000	-	38.700.000.000		38.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	262.538.200.000		252.442.205.491	(10.095.994.509)	262.538.200.000		262.419.672.046	(118.527.954)
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	18.000.000.000		8.634.138.567	(9.365.861.433)	12.000.000.000		4.230.476.562	(7.769.523.438)
Cộng	427.338.200.000		407.876.344.058	(19.461.855.942)	421.338.200.000		413.450.148.608	(7.888.051.392)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Motives International (Hong Kong) Limited United	3.979.454.519	-	2.238.807.456	-
- Công ty Max International INC	-	-	5.526.688.057	(5.526.688.057)
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	6.221.926.562	-	3.788.044.633	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lý Thành Lâm Đồng	575.088.000	-	2.937.573.450	-
- Công ty TNHH SX TM Hồng Anh Tây Nguyên	-	-	2.576.530.686	-
- Jiangsu Guotai International group guomao co., LTD	768.281.368	-	1.334.796.097	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.904.018.754	-	7.633.282.818	(768.343.293)
Cộng	13.448.769.203	-	26.035.723.197	(6.295.031.350)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

8. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	20.232.792.156	-	156.217.017.071	-
+ Ông Trịnh Xuân Lương	10.208.279.948	-	5.217.017.071	-
+ Ông Trịnh Xuân Lương	10.050.000.013	-	5.057.951.130	-
+ Tạm ứng khác	158.279.935	-	159.065.941	-
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	-	-	151.000.000.000	-
+ Nguyễn Văn Dũng	-	-	76.150.000.000	-
+ Hoàng Minh Chính	-	-	53.850.000.000	-
+ Công ty TNHH Nasan Vina	-	-	21.000.000.000	-
- Dự án khu Danh lam thắng cảnh Quốc gia Kim Sơn (*)	10.000.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	24.512.208	-	-	-
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	9.922.072.022	-	35.519.885.938	-
+ Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	1.695.718.233	-	1.695.718.233	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	488.070.000	-	488.070.000	-
CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	1.207.648.233	-	1.207.648.233	-
- Phải thu khác	8.226.353.789	-	33.824.167.705	-
+ Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS (**)	8.226.353.789	-	33.824.167.705	-
Cộng	30.154.864.178	-	191.736.903.009	-

(*) Khoản đặt cọc để thực hiện dự án Khu danh lam thắng cảnh quốc gia Kim Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1507-2/2025/NQ-HĐQT ngày 15/07/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

(**) Hợp đồng cho vay tiền số 2502 ngày 25/02/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS. Theo đó:

- + Hạn mức: 50.000.000.000 đồng .
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn cải tạo hoàn thiện Dự án PHI.
- + Thời gian thu hồi: Bổ sung vào vốn góp khi toàn bộ Dự án đi vào hoạt động.
- + Lãi suất: 0%.

Theo Nghị quyết số 2701-2/2026/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 27/01/2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương chuyển đổi số nợ đến hết ngày 26/01/2026 thành trả trước tiền thuế nhà cho Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS trong vòng 10 năm bao gồm số dư nợ tại ngày 31/12/2025 số tiền 33.824.167.705 đồng. Dự kiến thời gian thuế bắt đầu từ tháng 07/2026.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	19.542.212.642	19.542.212.642
30/06/2026	19.542.212.642	19.542.212.642
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	(5.617.557.202)	(5.617.557.202)
Khấu hao trong kỳ	(1.949.283.251)	(1.949.283.251)
30/06/2026	(7.566.840.453)	(7.566.840.453)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	13.924.655.440	13.924.655.440
30/06/2026	11.975.372.189	11.975.372.189

Danh mục Tài sản cố định thuê tài chính chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Hệ thống PCCC nhà máy Yên Định	3.830.697.815	758.158.938	3.072.538.877
- Máy may khâu trang	3.000.000.000	1.660.483.871	1.339.516.129
Cộng	6.830.697.815	2.418.642.809	4.412.055.006

12. Bất động sản đầu tư

	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	478.592.465.576	906.593.437	(582.199.091)	478.916.859.922
- Nhà máy Yên Định	161.352.976.063	906.593.437	(582.199.091)	161.677.370.409
- Nhà máy Triệu Sơn	112.245.181.728	-	-	112.245.181.728
- Nhà máy Sơn Hà	54.526.881.760	-	-	54.526.881.760
- Nhà máy Quý Lộc	150.467.426.025	-	-	150.467.426.025
HAO MÒN LŨY KẾ	(159.901.824.949)	(11.168.661.899)	180.204.492	(170.890.282.356)
- Nhà máy Yên Định	(76.485.554.613)	(4.268.828.180)	180.204.492	(80.574.178.301)
- Nhà máy Triệu Sơn	(26.713.364.620)	(2.221.456.917)	-	(28.934.821.537)
- Nhà máy Sơn Hà	(18.460.525.291)	(1.885.179.660)	-	(20.345.704.951)
- Nhà máy Quý Lộc	(38.242.380.425)	(2.793.197.142)	-	(41.035.577.567)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	318.690.640.627	1.086.797.929	(11.750.860.990)	308.026.577.566
- Nhà máy Yên Định	84.867.421.450	1.086.797.929	(4.851.027.271)	81.103.192.108
- Nhà máy Triệu Sơn	85.531.817.108	-	(2.221.456.917)	83.310.360.191
- Nhà máy Sơn Hà	36.066.356.469	-	(1.885.179.660)	34.181.176.809
- Nhà máy Quý Lộc	112.225.045.600	-	(2.793.197.142)	109.431.848.458

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 308.026.577.566 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 318.690.640.627 đồng).

13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	26.197.401.471	5.022.186.690
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	13.570.632.900	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	34.695.000.000	-
- Công ty TNHH Bình Hương Lâm Đồng	11.886.212.194	5.994
- Công ty TNHH SXTM Hồng Anh Tây Nguyên	14.405.463.223	-
- Công ty TNHH MTV Bảo Phúc Đắk Nông	8.905.942.113	2.230.766.682
- Ông Trịnh Xuân Lâm (*)	220.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.502.942.864	7.735.967.832
Cộng	333.163.594.765	14.988.927.198

(*) Theo Nghị quyết số 1506-2/2026/NQ/HĐQT ngày 15/06/2026, HĐQT Công ty thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa mua lại 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc từ ông Trịnh Xuân Lâm.

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	5.524.369.039	6.899.652.469
- Chi phí giải phóng mặt bằng nhà máy may Triệu Sơn	3.318.880.590	3.360.108.918
- Đền bù Giải phóng mặt bằng nhà máy may Quý Lộc	4.175.198.807	4.222.824.647
- Tiền thuê văn phòng	32.940.000.000	-
- Các khoản khác	454.707.746	481.751.635
Cộng	46.413.156.182	14.964.337.669

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THÀNH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	-	-	2.813.055.591	2.813.055.591
- Nhà kho phụ liệu - máy xuất khẩu Sơn Hà	385.673.000	385.673.000	385.673.000	385.673.000
- Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000	425.000.000	425.000.000
- Hạng mục Xưởng may số 4 và Nhà điều hành xưởng may số 4	-	-	18.142.416.666	18.142.416.666
- Nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà	-	-	-	-
- Hệ thống PCCC nhà máy Sơn Hà	-	-	1.615.595.202	1.615.595.202
- Hệ thống PCCC khu trung bày nhà máy Yên Định	-	-	906.593.437	906.593.437
- Nhà máy may xuất khẩu Quý Lộc	471.186.200	471.186.200	-	-
Cộng	1.281.859.200	1.281.859.200	24.288.333.896	24.288.333.896

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	109.804.694.253	50.075.381.551	8.315.942.667	531.407.620	168.727.426.091
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản	20.537.536.416	-	-	-	20.537.536.416
Tăng do mua mới	-	3.180.952.491	-	-	3.180.952.491
30/06/2026	130.342.230.669	53.256.334.042	8.315.942.667	531.407.620	192.445.914.998
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	(63.236.852.060)	(36.216.635.535)	(3.430.243.360)	(466.617.297)	(103.350.348.252)
Khấu hao trong kỳ	(5.861.732.400)	(2.479.829.219)	(326.268.854)	(19.500.000)	(8.687.330.473)
30/06/2026	(69.098.584.460)	(38.696.464.754)	(3.756.512.214)	(486.117.297)	(112.037.678.725)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	46.567.842.193	13.858.746.016	4.885.699.307	64.790.323	65.377.077.839
30/06/2026	61.243.646.209	14.559.869.288	4.559.430.453	45.290.323	80.408.236.273

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 25.552.379.950 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 25.406.339.737 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 80.408.236.273 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 65.312.287.516 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

Danh mục tài sản cố định có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản cố định trở lên tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Xưởng nhà máy gỗ - Khu Ba Đình	27.128.495.276	19.062.355.903	8.608.709.281
- Công trình nhà máy may Sơn Hà	26.483.528.363	16.643.265.040	10.369.933.891
- Công trình Xưởng may số 4 Nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà	14.391.084.259	399.752.340	14.391.084.259
Cộng	68.003.107.898	36.105.373.283	33.369.727.431

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty TNHH Trần Hiếu	2.343.489.930	5.806.406.135
- Công ty TNHH MTV Hồng Đức Đắc Nông	-	3.514.671.484
- Công ty TNHH SXTM Hồng Anh Tây Nguyên	-	2.015.584.772
- Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu Minh Quân	309.445.921	1.082.945.973
- Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu KT	495.683.361	1.458.503.379
- Công ty TNHH Cafe Vũ Đạt Trần	-	1.596.706.700
- Công ty TNHH DVTM Nông sản Phương Nhi	-	1.548.506.947
- Công ty TNHH Saigon Hi-Tech	460.460.388	1.359.157.941
- Các đối tượng khác	2.800.636.154	9.098.127.749
Cộng	6.409.715.754	27.480.611.080

18. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	17.297.800	2.050.368.019
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàng Gia	-	1.840.323.019
- Đối tượng khác	17.297.800	210.045.000
b. Dài hạn	-	46.362.967.593
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	-	46.362.967.593
Cộng	17.297.800	48.413.335.612

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/phải thu Nhà nước

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	15.102.080.927	13.596.065.375	1.506.015.552	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.453.486.385	-	617.362.352	1.506.803.811	3.564.044.926	-
- Thuế thu nhập cá nhân	22.288.774	-	16.194.791	27.113.728	11.369.837	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	337.286.376	-	612.836.812	337.286.376	612.836.812	-
- Các loại thuế khác	-	123.058.959	-	-	-	123.058.959
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	-	-	-	2.073.309	-
Cộng	4.815.134.844	123.058.959	16.348.474.882	15.467.269.290	5.696.340.436	123.058.959

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	221.081.696.446	206.603.516.484	183.807.581.781	198.285.761.743
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>172.246.216.521</i>	<i>173.956.144.914</i>	<i>167.690.155.996</i>	<i>165.980.227.603</i>
- NHTMCP Ngoại thương Việt nam - CN Bắc Thanh Hóa (1)	52.381.897.608	54.591.826.001	38.067.109.402	35.857.181.009
- NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	29.476.470.913	29.476.470.913	39.753.170.052	39.753.170.052
- NHTMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	89.887.848.000	89.887.848.000	89.869.876.542	89.869.876.542
- Vay cá nhân	500.000.000	-	-	500.000.000
<i>Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)</i>	<i>48.835.479.925</i>	<i>32.647.371.570</i>	<i>16.117.425.785</i>	<i>32.305.534.140</i>
- NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (4)	936.000.000	624.000.000	312.000.000	624.000.000
- NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	7.680.000.000	5.120.000.000	2.560.000.000	5.120.000.000
- NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa (6)	5.006.000.000	3.204.000.000	1.802.000.000	3.604.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (7)	5.499.467.987	3.619.190.278	1.809.595.139	3.689.872.848
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (8)	12.015.000.000	8.010.000.000	4.005.000.000	8.010.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (9)	17.699.011.938	12.070.181.292	5.628.830.646	11.257.661.292
Vay dài hạn	148.308.033.975	44.870.000.000	38.647.371.570	142.085.405.545
- NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (4)	1.848.000.000	-	624.000.000	2.472.000.000
- NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	580.000.000	-	5.120.000.000	5.700.000.000
- NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa (6)	19.025.000.000	-	3.204.000.000	22.229.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (7)	3.225.048.703	-	3.619.190.278	6.844.238.981
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (8)	53.967.500.000	-	8.010.000.000	61.977.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (9)	44.272.802.571	22.570.000.000	12.070.181.292	33.772.983.863
- Công ty TNHH Victory Việt Nam (10)	25.389.682.701	22.300.000.000	6.000.000.000	9.089.682.701
Cộng	369.389.730.421	251.473.516.484	222.454.953.351	340.371.167.288

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 12094632/2025/HDCVHM ngày 31/10/2025. Hợp đồng có hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 22/11/2026. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn đầu tư tài sản cố định và kinh doanh nông sản. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AB 105459;
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AA 06054090;
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2606148641/HĐCV ngày 09/03/2026. Hợp đồng có hạn mức 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động gia công hàng may mặc xuất khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020;
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 389287.26.840.2486970.TD ngày 01/04/2026. Hợp đồng có hạn mức cho vay 90.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 15/03/2027. Mục đích cấp tín dụng: cho vay, phát hành Bảo lãnh thanh toán, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực may mặc và thương mại cả phê, tiêu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
 - + Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 292033.25.840.2486970.BD ngày 05/06/2025 giữa MB và Bên thế ;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: DD 742100;
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2025-HĐCVDADT/NHCT424-3.200TRD. Hợp đồng có hạn mức 3.200.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư 01 xe ô tô TOYOTA LAND CRUISER". Lãi suất tại thời điểm cho vay là 8%. Tài sản đảm bảo là 01 chiếc ô tô TOYOTA LAND CRUISER biển số 36B-11188.
- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:
 - (i) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020;
 - + Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024;

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo purchase order số M24030014 ngày 12/03/2024.

(6) Khoản Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thanh Hoá bao gồm:

(i) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12094632/2025/HDCVTDH ngày 31/10/2025. Hợp đồng có hạn mức 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lệ, phục vụ đầu tư cải tạo, nâng cấp xây dựng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

(ii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12094632/2025/HDCVDA ngày 31/10/2025. Hợp đồng có hạn mức 16.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp xây dựng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AB 105459;

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AA 06054090.

(7) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(ii) Hợp đồng cho thuê tài chính số C250130912 ngày 17/02/2025 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 54 tháng, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Thanh Hoá theo hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (do vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024.

+ Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD.

+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay.

- (9) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 292157.25.840.2486970.TD ngày 16/4/2025. Hạn mức 55.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến 17/12/2029. Mục đích vay: Cho vay thực hiện dự án Nhà máy may xuất khẩu Quý Lộc. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 742100; Số vào sổ cấp GCN: CT17907.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 giữa Công ty và Chi nhánh số 2 Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ.

- (10) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2026/HDVT/VIC-TS ngày 01/01/2026 giữa Công ty TNHH Victory Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa, hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Lãi suất 0,7%/tháng, thời hạn cho vay là 24 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

21. Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	575.502.156	563.708.179
- Chi phí lãi vay phải trả	575.502.156	563.708.179
b. Dài hạn	-	582.199.091
- Chi phí xây dựng, cải tạo nhà máy Yên Định	-	582.199.091
Cộng	575.502.156	1.145.907.270

22. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	8.994.074.563	304.292.540
- Kinh phí Công đoàn	471.728.111	301.977.290
- Bảo hiểm xã hội	-	2.315.250
- Công ty Cổ phần HT Việt Nga (*)	7.720.000.000	-
- Lãi vay phải trả	802.346.452	-
b. Dài hạn	75.785.500.540	71.596.942.540
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	75.785.500.540	71.596.942.540
+ Công ty TNHH Ever Shine	12.709.368.000	12.709.368.000
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	19.340.490.000	19.340.490.000
+ Công ty TNHH HUG Vina	1.352.388.540	1.352.388.540
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH May Junjie Việt Nam	1.715.340.000	1.715.340.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	25.674.030.000	21.485.472.000
Cộng	84.779.575.103	71.901.235.080

(*) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2026/HDVT/VN-TS ngày 01/01/2026 giữa Công ty Cổ phần HT Việt Nga và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

23. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam (*)	84.189.780.000	-
Cộng	84.189.780.000	-

(*) Doanh thu cho thuê xưởng với Công ty TNHH May Sumec Việt Nam theo hợp đồng số 2805/2025/TS-SM ngày 28/05/2025, thời hạn thuê 10 năm từ ngày 04/01/2026 đến ngày 03/01/2036.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(9.180.982.667)	699.257.547.333	
- Lợi nhuận trong năm trước 31/12/2025	-	-	-	-	26.066.342.780	26.066.342.780	
	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	16.885.360.113	725.323.890.113	
01/01/2026	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	16.885.360.113	725.323.890.113	
- Lợi nhuận trong kỳ này 30/06/2026	-	-	-	-	(4.508.639.986)	(4.508.639.986)	
	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	12.376.720.127	720.815.250.127	

24.2 Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	708.191.030.000	708.191.030.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24.3 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.819.103	70.819.103
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.819.103	70.819.103
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.819.103	70.819.103
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.819.103	70.819.103
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.819.103	70.819.103
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Doanh thu hoạt động thương mại	324.024.642.519	260.446.930.524
- Doanh thu gia công	77.214.570.996	71.754.996.074
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	37.685.027.148	34.434.572.000
- Doanh thu khác	1.581.848.440	1.417.948.487
Cộng	440.506.089.103	368.054.447.085

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Hàng bán bị trả lại	76.906.400	25.957.000
Cộng	76.906.400	25.957.000

27. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Hoạt động thương mại	323.256.275.634	252.109.194.021
- Hoạt động gia công	66.194.216.536	52.938.537.064
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng	18.519.703.559	19.797.742.926
Cộng	407.970.195.729	324.845.474.011

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	601.665.966	2.356.710.596
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.655.461	83.362.022
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	38.617.781	-
Cộng	862.939.208	2.440.072.618

29. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí đi vay	16.623.744.359	12.117.741.088
- Dự phòng đầu tư tài chính	11.573.804.550	6.858.335.107
- Phí trả trước hạn	-	802.108.367
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.040.703	886.374.994
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	589.202.791
Cộng	28.204.589.612	21.253.762.347

30. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	33.333.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.704.083.016	4.556.345.086
Cộng	2.704.083.016	4.589.678.446

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.374.151.933	3.451.930.719
- Chi phí đồ dùng văn phòng	78.900.256	95.608.977
- Chi phí khấu hao	219.058.980	275.131.416
- Thuế, phí và lệ phí	148.917.957	156.369.362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.683.397.383	2.029.541.310
- Chi phí bằng tiền khác	25.000	46.224.867
- (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(756.316.214)	(5.641.946.369)
Cộng	7.748.135.295	412.860.282

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.188.121.465	4.339.540.425
- Chi phí nhân công	24.392.224.794	19.511.896.983
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.888.496.121	3.315.578.574
- Khấu hao tài sản cố định	21.394.997.949	24.476.778.115
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền, chi phí khác	37.825.450.635	9.613.443.887
Cộng	87.689.290.964	61.257.237.984

33. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	48.252.938
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.900.000.000	-
- Tiền phạt trừ vào lương nhân viên	232.060.315	-
- Thu nhập khác	490.021.117	491.515.302
Cộng	2.622.081.432	539.768.240

34. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi nộp phạt	120.947.518	213.728.206
- Các khoản chi phí khác	1.057.529.807	1.638.322.768
Cộng	1.178.477.325	1.852.050.974

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.891.277.634)	18.054.504.883
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	6.978.089.392	1.886.850.974
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	5.799.612.067	-
- Chi phí không hợp lệ	1.178.477.325	1.886.850.974
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	5.641.946.369
- Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	5.641.946.369
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.086.811.758	14.299.409.488
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ này	617.362.352	2.859.881.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành	617.362.352	2.859.881.898

36. Thông tin bên liên quan

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong kỳ:

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	Công ty con
- Công ty Cổ phần HT Việt Nga	Công ty con
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	Công ty con
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Thanh Hóa	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể



Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch HĐQT	319.012.031	127.762.865
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	238.451.077	151.762.865
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc	314.541.156	-
Ông Vũ Đình Lập	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	-
Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc	125.622.130	58.838.938
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	166.837.842	87.098.740
Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban kiểm soát	-	94.768.464
Cộng		1.284.464.236	520.231.872

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Mua hàng	37.336.467.327	19.605.213.796
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	36.234.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	1.102.467.327	407.697.260
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	19.197.516.536
Bán hàng	6.833.808	-
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	6.833.808	-
Lãi vay	802.346.452	1.639.479.771
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	802.346.452	1.639.479.771

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán	254.695.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	34.695.000.000	-
- Ông Trịnh Xuân Lâm	220.000.000.000	-
Phải thu khác	18.764.423.802	39.370.188.835
- Ông Trịnh Xuân Lượng	10.050.000.013	5.057.951.130
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS - Cho vay	8.226.353.789	33.824.167.705
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS - Đặt cọc	488.070.000	488.070.000
Phải thu về cho vay	1.550.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	50.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Thanh Hóa	1.500.000.000	-
Phải trả về đi vay	25.389.682.701	9.089.682.701
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	25.389.682.701	9.089.682.701
Phải trả khác	7.720.000.000	-
- Công ty Cổ phần HT Việt Nga	7.720.000.000	-

37. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	27.596,65	312.127,77
Vật tư, hàng hóa nhận gia công			
- Thành phẩm gia công	Chiếc	51.702	311.087
- Vải chính	YDS	6.836	38.819
- Dây, chun, băng các loại	YDS	-	661.850
- Phụ kiện (móc, ken vai...)	SET	3.446	3.073.736

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

38. Báo cáo bộ phận

TT	Năm	May gia công	Thương mại	Thuê xưởng	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
<i>Đơn vị tính: VND</i>								
6 tháng đầu năm 2026								
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	77.137.664.596	324.024.642.519	37.685.027.148	1.581.848.440	440.429.182.703	-	440.429.182.703
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	862.939.208	-	862.939.208
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	66.194.216.536	323.256.275.634	18.519.703.559	-	407.970.195.729	-	407.970.195.729
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	38.656.807.923	-	38.656.807.923
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	66.194.216.536	323.256.275.634	18.519.703.559	-	446.627.003.652	-	446.627.003.652
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.943.448.060	768.366.885	19.165.323.589	1.581.848.440	(5.334.881.741)	-	(5.334.881.741)
7	Chi mua TSCĐ	1.618.607.648	-	-	-	-	-	1.618.607.648
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.275.536.570.563
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	554.721.320.436
6 tháng đầu năm 2025								
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	71.729.039.074	260.446.930.524	34.434.572.000	1.417.948.487	368.028.490.085	-	368.028.490.085
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	2.440.072.618	-	2.440.072.618
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	52.938.537.064	252.109.194.021	19.797.742.926	-	324.845.474.011	-	324.845.474.011
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	26.256.301.075	-	26.256.301.075
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	52.938.537.064	252.109.194.021	19.797.742.926	-	351.101.775.086	-	351.101.775.086
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.790.502.010	8.337.736.503	14.636.829.074	1.417.948.487	19.366.787.617	-	19.366.787.617
7	Chi mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.142.213.503.127
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	427.761.332.809

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu B09a-DN

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét của Công ty sau khi trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 27/10/2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026), cụ thể gồm các chỉ tiêu sau:

Số liệu theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				Số liệu theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Tên khoản mục	Mã số	31/12/2025	VND	Tên khoản mục	Mã số	01/01/2026	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	23.373.248.775		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	91.009.342.210	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	66.999.999.994					
Phải thu ngắn hạn khác	136	156.853.110.512		Phải thu ngắn hạn khác	136	156.217.017.071	
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.543.900.000		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	8.543.900.000	
Phải trả ngắn hạn khác	319	9.393.975.241		Phải trả ngắn hạn khác	319	304.292.540	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	132.995.722.844		Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	142.085.405.545	

40. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Cúc

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Chủ tịch HĐQT



Trịnh Xuân Lâm

